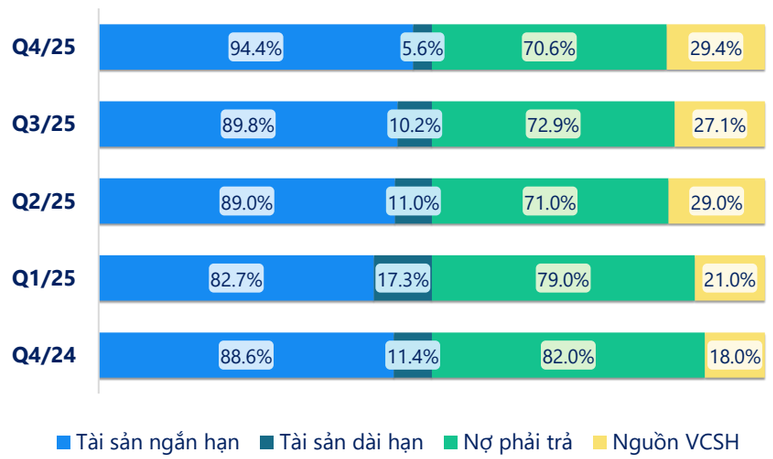
FireAnt

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,635
SL cổ phiếu LH	52,772,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	630,254
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,317
P/E	54.9
EPS	454

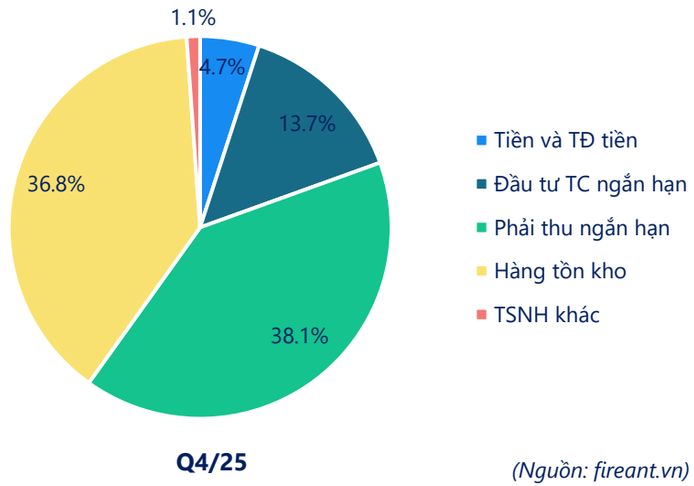
	YTD	1T	3T	6T
CDC	133.9%	-1.8%	-7.3%	100.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



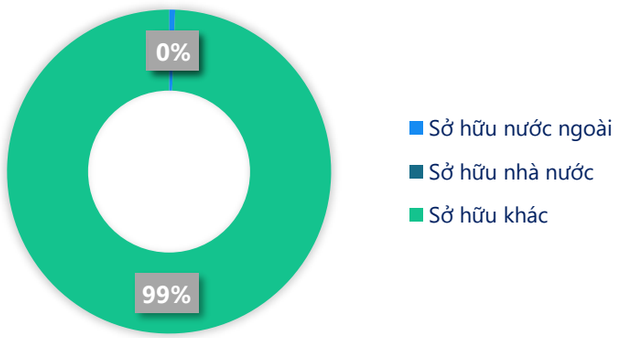
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



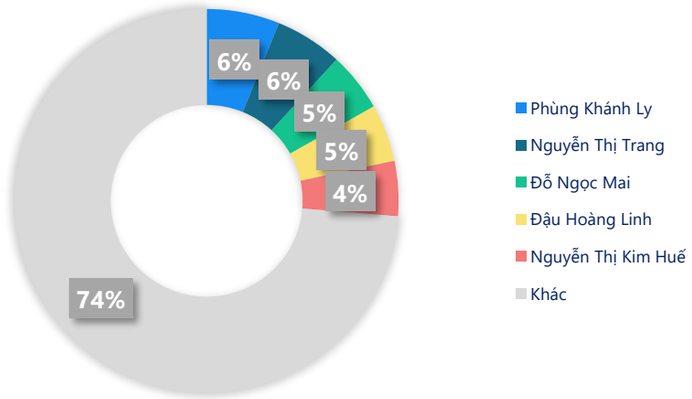
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



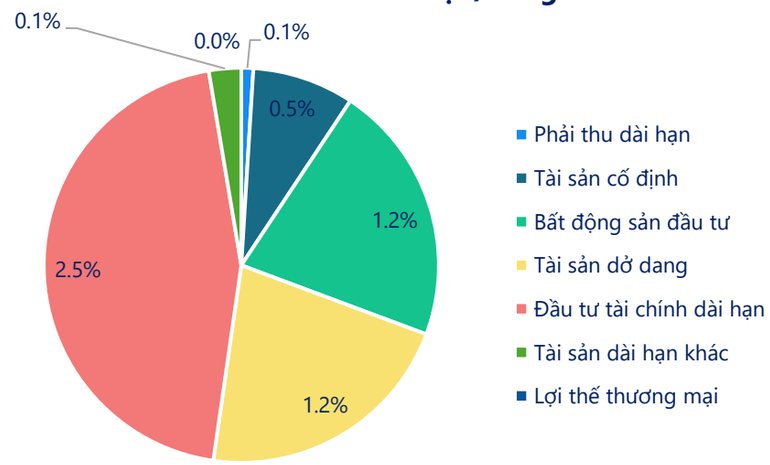
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

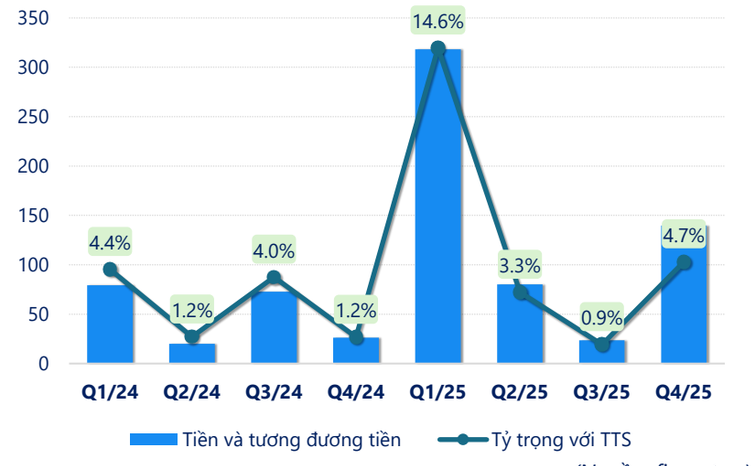


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

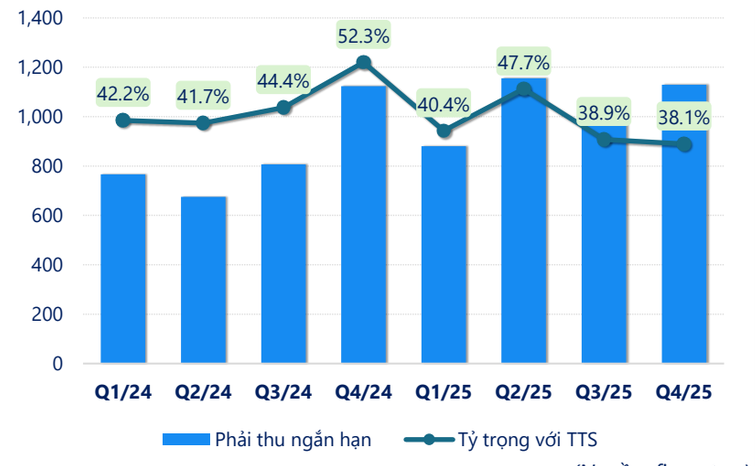
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Tiền và tương đương tiền



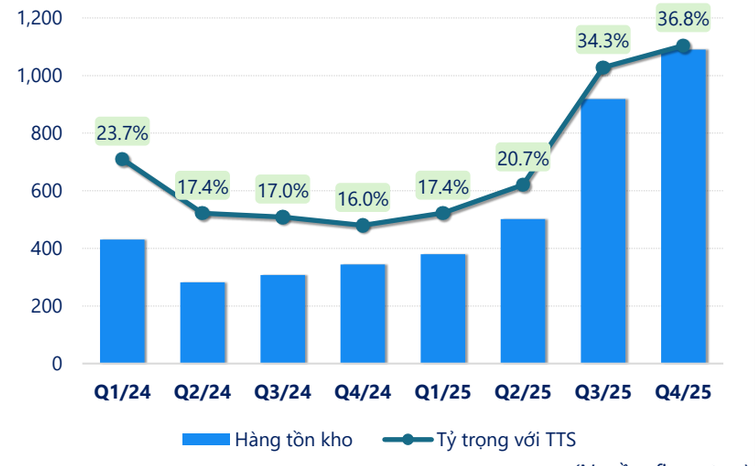
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



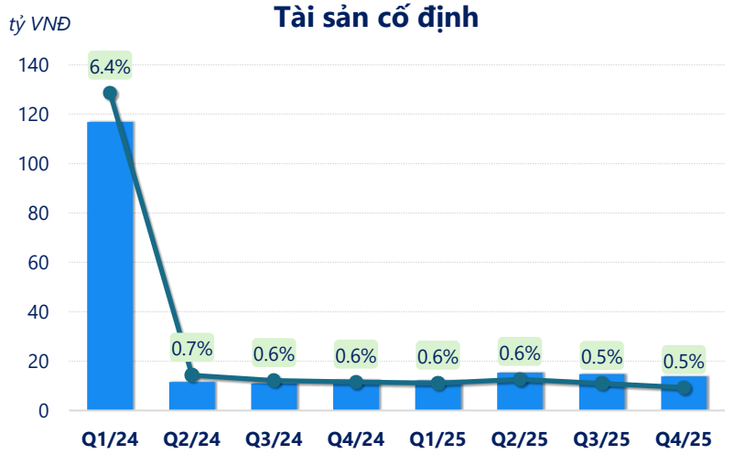
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



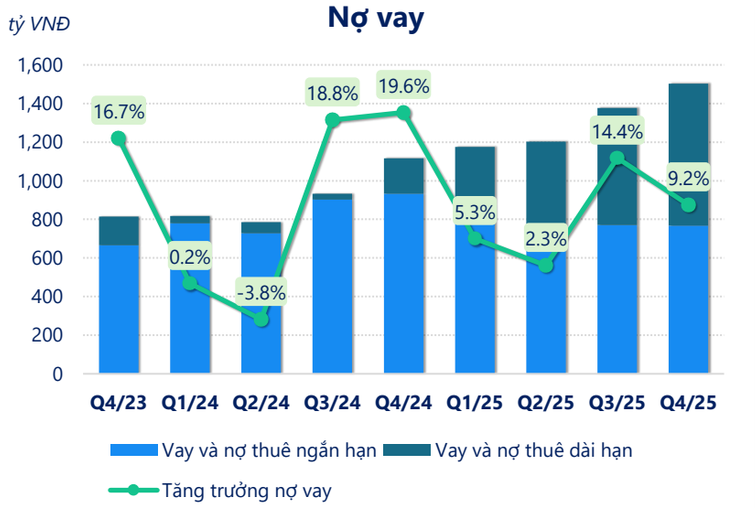
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



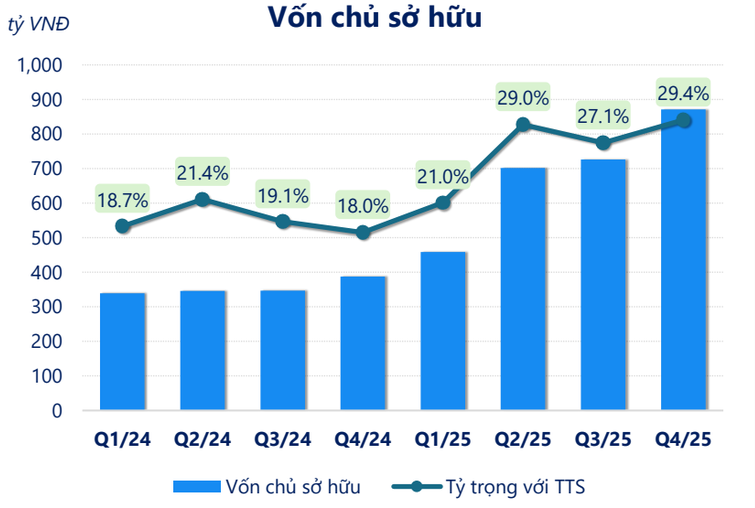
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

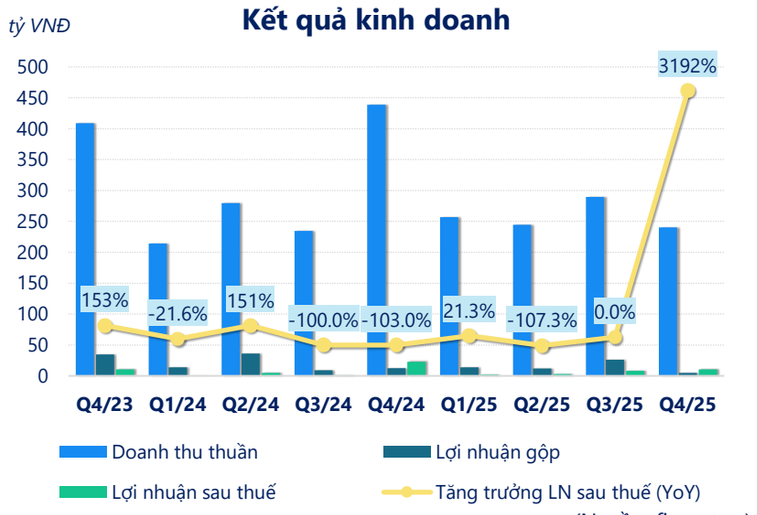


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

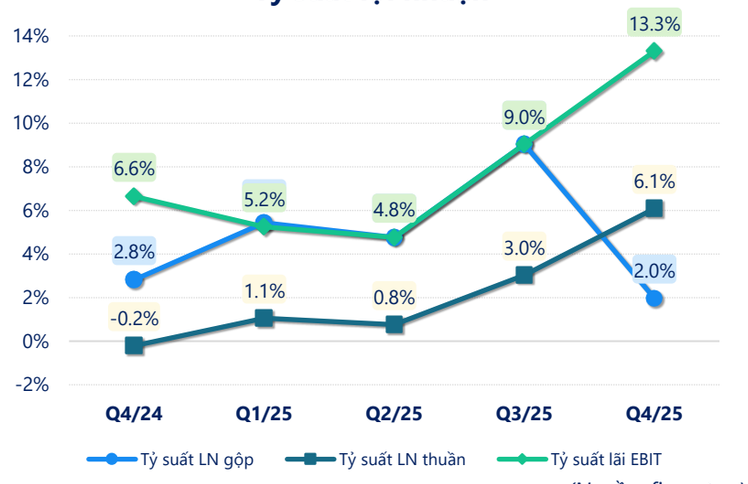
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Kết quả kinh doanh



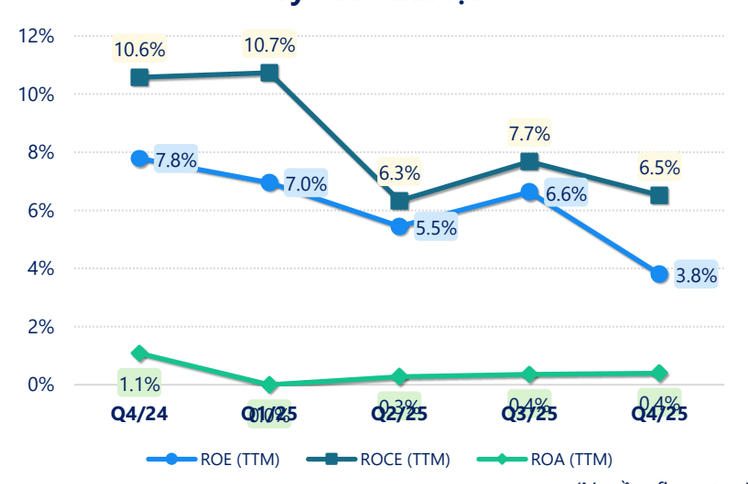
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



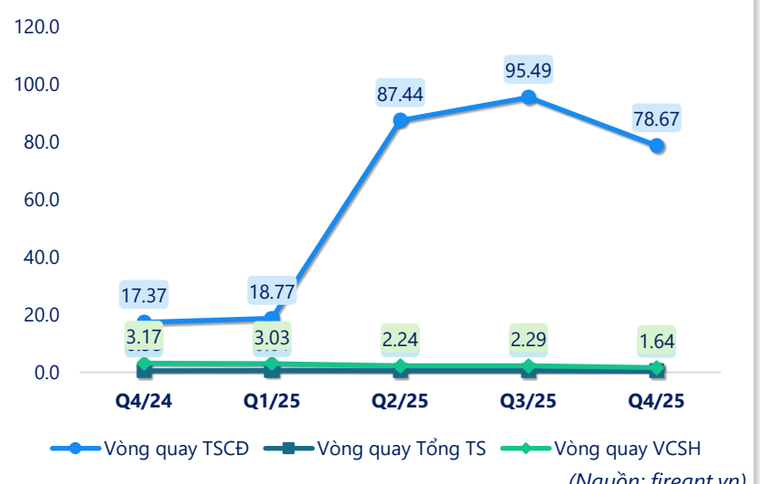
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



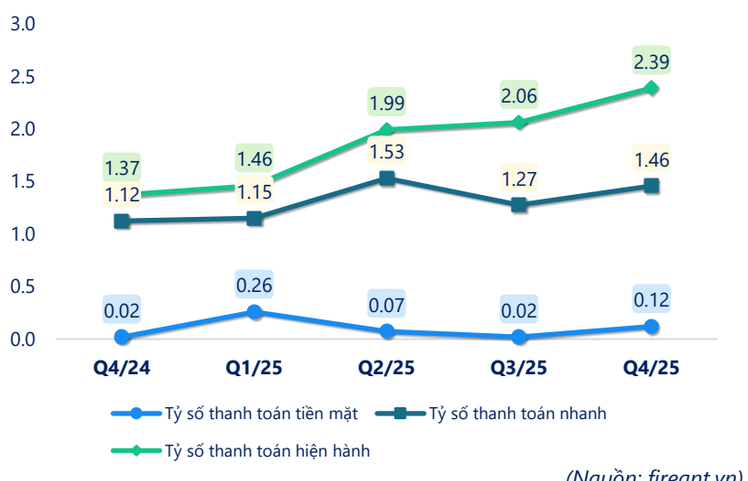
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



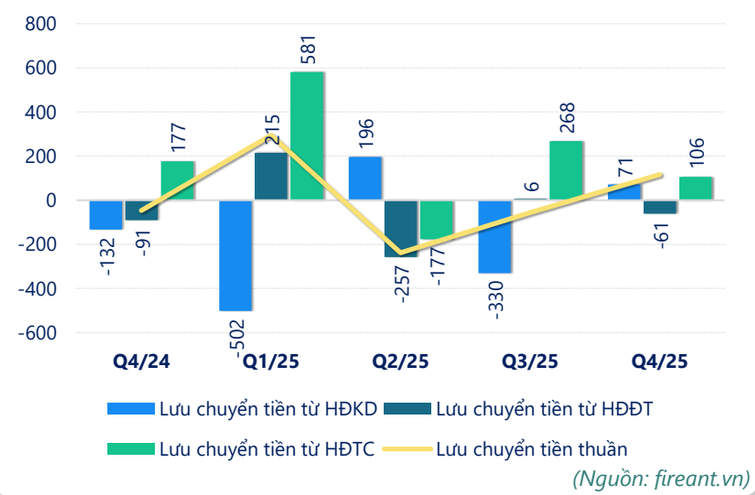
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,962**	**2,006**	**47.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,797	1,607	74.1%
Tiền và tương đương tiền	140	23.7	489%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	406	369	10.0%
Phải thu ngắn hạn	1,129	865	30.5%
Hàng tồn kho	1,090	338	223%
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	10.7	194%
Tài sản dài hạn	**166**	**399**	**-58.5%**
Phải thu dài hạn	1.62	156	-99.0%
Tài sản cố định	13.8	12.3	12.4%
Bất động sản đầu tư	35.4	37.2	-5.0%
Tài sản dở dang	35.7	120	-70.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	71.8	3.9%
Tài sản dài hạn khác	**4.38**	**1.59**	**175%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,091	1,550	34.9%
Nợ ngắn hạn	**1,171**	**1,177**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	768	851	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	100	0.6%
Nợ dài hạn	920	373	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	734	184	299%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**871**	**457**	**90.9%**
Vốn chủ sở hữu	**871**	**457**	**90.9%**
Vốn điều lệ	528	220	140%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	439	257	245	289	240
Giá vốn hàng bán	426	243	233	263	235
Lợi nhuận gộp	12.4	13.9	11.7	26.1	4.73
Doanh thu HĐTC	17.2	4.47	5.28	4.47	38.6
Chi phí TC	27.8	11.0	11.3	15.7	18.1
Chi phí lãi vay	25.0	11.0	10.3	15.7	17.4
LN trong công ty LKLD	0.02	0.07	2.44	-0.13	-1.11
Chi phí bán hàng	0.03	0	0	0.08	0.08
Chi phí QLDN	2.69	4.75	6.24	5.98	9.39
LN thuần từ HĐKD	-0.93	2.70	1.84	8.75	14.6
Lợi nhuận khác	5.10	-0.23	-0.48	1.72	-0.11
LN trước thuế	4.17	2.47	1.36	10.5	14.5
Lợi nhuận sau thuế	22.6	1.82	2.72	8.25	10.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	0.03	5.61	8.08	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-132	-502	196	-330	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.7	215	-257	6.00	-60.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	177	581	-177	268	106
Tiền đầu kỳ	72.6	23.7	318	80.0	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-46.5**	**295**	**-238**	**-56.5**	**116**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.2	318	80.0	23.6	140

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic